

BỘ CÔNG THƯƠNG
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP
Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Mã số thuế: 0100101379

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|-----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01a - DN/HN) |
| 2. Bảng kết quả kinh doanh | (Mẫu số B02a - DN/HN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03a - DN/HN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09a - DN/HN) |

Hà Nội, tháng 01 năm 2020



TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 38 252 498 Fax: (84-24) 38 261 129

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 4
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5 - 6
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
4	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.311.081.807.068	1.441.402.645.443
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	67.411.285.208	88.981.907.416
1. Tiền	111		36.675.713.362	43.461.053.375
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.735.571.846	45.520.854.041
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	139.343.023.973	206.543.410.508
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.467.630.000	1.467.630.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		137.875.393.973	205.075.780.508
III. Các khoản phải thu	130		742.776.799.693	779.860.802.676
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	623.055.882.945	640.656.522.565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.912.040.648	95.991.564.035
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		805.500.000	805.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	98.871.624.817	93.446.121.994
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(50.868.248.717)	(51.038.905.918)
IV. Hàng tồn kho	140	9	303.357.221.107	310.029.112.482
1. Hàng tồn kho	141		303.357.221.107	310.029.112.482
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.193.477.087	55.987.412.361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	363.337.477	296.689.907
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		50.891.053.708	49.757.933.672
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.939.085.902	5.932.788.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.036.145.967.203	1.018.182.944.394
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.394.089.024	2.523.660.019
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.394.089.024	2.523.660.019
II. Tài sản cố định	220		704.435.262.302	724.463.983.204
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	668.949.063.464	687.978.609.840
- Nguyên giá	222		993.153.192.713	973.066.608.161
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(324.204.129.249)	(285.087.998.321)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	35.486.198.838	36.485.373.364
- Nguyên giá	228		39.650.654.206	39.650.654.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.164.455.368)	(3.165.280.842)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	29.142.152.381	30.027.668.537
- Nguyên giá	231		33.027.988.644	33.027.988.644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.885.836.263)	(3.000.320.107)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	14	107.019.154.694	69.868.180.725
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		107.019.154.694	69.868.180.725

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	74.433.631.364	77.209.140.364
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		54.386.655.858	54.386.655.858
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.046.975.506	22.712.484.506
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	110.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		118.721.677.438	114.090.311.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	118.721.677.438	114.090.311.545
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.347.227.774.271	2.459.585.589.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		931.734.918.767	1.047.001.761.736
I. Nợ ngắn hạn	310		790.547.885.701	914.638.402.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	194.323.344.057	230.387.536.305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.078.625.634	103.779.734.485
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	46.119.658.634	42.418.865.123
4. Phải trả người lao động	314		83.766.966.200	129.301.858.714
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	51.176.225.947	58.112.488.743
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		98.836.775	98.836.775
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.394.753.792	1.333.001.692
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	42.519.316.083	55.611.297.638
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	271.932.424.157	287.779.765.050
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.362.363.206	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.775.371.216	5.815.017.665
II. Nợ dài hạn	330		141.187.033.066	132.363.359.546
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		10.123.759.871	1.794.693.736
7. Phải trả dài hạn khác	337		130.149.176.376	129.232.678.151
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		914.096.819	1.335.987.659
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.415.492.855.504	1.412.583.828.101
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.415.492.855.504	1.412.583.828.101
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.418.634.488.001	1.418.634.488.001
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.202.379.963)	(1.202.379.963)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		649.783.409	649.783.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.675.593.268)	(11.550.529.636)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.194.978.784)	(14.707.616.607)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.519.385.516	3.157.086.971
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6.086.557.325	6.052.466.290
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.347.227.774.271	2.459.585.589.837

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hiền

TB. Tài chính kế toán
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Lũy kế từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	479.503.401.865	411.632.483.706	1.373.863.261.680	1.387.942.796.353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.685.516.680	16.310.400	1.894.607.589	89.611.527
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		477.817.885.185	411.616.173.306	1.371.968.654.091	1.387.853.184.826
4. Giá vốn hàng bán	11	22	446.079.683.370	380.010.973.958	1.267.581.921.079	1.291.853.861.110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		31.738.201.815	31.605.199.348	104.386.733.012	95.999.323.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.146.848.133	1.781.707.963	20.605.283.015	22.773.020.528
7. Chi phí tài chính	22	24	4.105.264.860	3.812.507.863	18.181.352.485	16.715.334.312
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.055.423.751	4.761.318.096	15.186.921.764	16.960.595.338
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	17.244.247
9. Chi phí bán hàng	25		2.081.233.459	685.934.236	6.200.353.648	4.700.702.553
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.185.052.271	25.604.887.788	95.592.987.617	94.954.753.216
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.513.499.358	3.283.577.424	5.017.322.277	2.418.798.410
12. Thu nhập khác	31		3.742.961.945	5.582.251.391	7.751.657.355	12.430.203.573
13. Chi phí khác	32		2.298.276.387	2.518.122.642	4.292.939.246	7.556.328.685
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	25	1.444.685.558	3.064.128.749	3.458.718.109	4.873.874.888

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm		Lũy kế từ ngày	Lũy kế từ ngày
			2019	2018	01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.958.184.916	6.347.706.173	8.476.040.386	7.292.673.298
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		815.197.304	1.042.501.802	1.898.141.176	1.894.253.387
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		3.142.987.612	5.305.204.371	6.577.899.210	5.398.419.911
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	61		41.526.502	24.391.848	80.624.590	32.429.570
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		3.101.461.110	5.280.812.523	6.497.274.620	5.365.990.341
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hiền

TB. Tài chính kế toán
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hải

*** BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.476.040.386	7.275.429.051
2. Điều chỉnh cho các khoản			34.758.308.903	32.656.718.929
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		38.787.457.893	28.830.169.002
- Các khoản dự phòng	03		1.438.180.056	(926.849.263)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		94.478.832	43.796.278
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.246.399.007)	(12.250.992.426)
- Chi phí lãi vay	06		17.725.166.745	16.960.595.338
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(40.575.616)	-
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.234.349.289	39.932.147.980
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(10.772.275.064)	(54.480.733.860)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		1.604.240.250	7.896.994.689
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(82.848.296.830)	75.639.816.211
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7.531.647.436)	(9.115.142.266)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.566.674.362)	(17.013.244.955)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.799.067.875)	(400.176.034)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15.842.569.271	3.428.845.017
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(34.497.569.076)	(15.617.344.296)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(92.668.862.833)	30.271.162.486
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(26.451.763.089)	(168.602.299.066)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		313.631.727	801.204.290
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(111.378.305.771)	(209.154.273.703)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		189.319.693.722	258.050.616.479
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	638.090.107
7. Thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.277.586.183	20.136.416.664
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76.080.842.772	(98.130.245.229)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		517.318.421.264	645.954.866.703
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(522.338.206.068)	(578.395.734.012)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(5.019.784.804)</i>	<i>67.559.132.691</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(21.607.804.865)	(299.950.052)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		88.981.907.416	89.329.570.883
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	61		37.182.657	(47.713.415)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		67.411.285.208	88.981.907.416

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên) *



Nguyễn Hữu Hiền

TB. Tài chính kế toán

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP trước đây doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp, được thành lập theo quyết định số 155/HĐBT ngày 12/5/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và thành lập lại theo Quyết định số 1117/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Tổng Công ty được chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3168 /QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2010 của Bộ Công Thương. Ngày 16 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty được Bộ Công thương quyết định xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 12494/QĐ-BCT.

Hiện tại, Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 ngày 20/01/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 05 năm 2017 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 1.419.915.000.000 VND (*Một nghìn, bốn trăm mười chín tỷ, chín trăm mười lăm triệu đồng*).

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Tỷ lệ</u>
- Cổ đông Nhà nước (Bộ Công Thương)	141.384.680	1.413.846.800.000	99,5726%
- Cán bộ công nhân viên công ty	537.820	5.378.200.000	0,3788%
- Nhà đầu tư khác	69.000	690.000.000	0,0486%
+ Cổ đông là cá nhân	49.000	490.000.000	0,0345%
+ Cổ đông là tổ chức	20.000	200.000.000	0,0141%
Cộng	141.991.500	1.419.915.000.000	100%

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế tạo sản phẩm cơ khí (thiết bị toàn bộ, thiết bị lẻ, kim khí tiêu dùng, chi tiết cụm, chi tiết phụ tùng); Đầu tư, xây dựng, chế tạo, lắp đặt, vận hành và chuyển giao các nhà máy nhiệt điện, thủy điện độc lập; Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông đường bộ, công trình thủy lợi, các công trình hạ tầng đô thị; Tư vấn đầu tư và dịch vụ kỹ thuật công nghệ, công nghiệp; Kinh doanh thương mại...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Tổng công ty có các đơn vị phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
I. Văn Phòng Tổng Công ty	- Thiết kế, chế tạo, cung cấp, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp - Sản xuất luyện kim, sửa chữa máy móc, thiết bị - Sản xuất các cấu kiện kim loại	100%	100%
II. Đơn vị phụ thuộc			
1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP	- Giao dịch, mua bán máy móc thiết bị, vật tư công nghiệp; Xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Đo đạc địa chính; Kinh doanh bất động sản...	100%	100%
2. Công ty Xây lắp công nghiệp	- Chuẩn bị mặt bằng; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Đóng tàu và cấu kiện nổi; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác...	100%	100%
3. Công ty Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật công nghiệp	- Tư vấn đầu tư, dịch vụ công nghiệp và chuyên giao công nghệ; Thực hiện các nhiệm vụ do Tổng Công ty ủy quyền	100%	100%
III. Công ty con			
1. Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	- Sản xuất chế tạo máy, cắt gọt kim loại, thiết bị công nghệ, kinh doanh thiết bị điện tử, gỗ, nhà ở, bất động sản - Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp, xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị công nghiệp vật tư	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	- Thiết kế, chế tạo công nghệ dây chuyền bột giấy, chế tạo các kết cấu thép, thiết bị phụ tùng công nghiệp, kiểm tra X quang thiết bị chịu áp lực - Sản xuất các sản phẩm giấy, nhập khẩu thiết bị vật tư, kinh doanh kho bãi văn phòng, xuất nhập khẩu thiết bị điện, điện tử công nghiệp dân dụng	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV XNK Sản phẩm Cơ khí	Mua bán, xuất nhập khẩu đồ gia dụng, nông sản, máy móc thiết bị, sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí...	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV XNK Thiết bị Toàn bộ và Kỹ thuật	Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Môi giới thương mại ...	100%	100%
5. Công ty CP Cơ khí Duyên Hải	Sản xuất kinh doanh thiết bị máy móc, phụ tùng công nghiệp, hộp giảm tốc các loại khung nhà xưởng, thép cán xây dựng thép hình - Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị	98,189%	98,189%
6. Công ty CP Dụng cụ số 1	Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp và dụng cụ đo lường cơ khí	51%	51%
IV. Công ty liên doanh, liên kết			
1. Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội		20%	20%
2. Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành phố Địa ốc Hoàng Gia*		2,149%	2,149%

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Tổng công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2019

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ - Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01/10/2019 đến 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trừ khi khoản đầu tư dự kiến được thanh lý trong tương lai gần và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng, giảm của các quỹ dự trữ công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc xác định tiền: Là toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch đối với ngân hàng thương mại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào Kết quả Hoạt động Kinh doanh của kỳ hoạt động theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp”.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, nợ khó đòi tại doanh nghiệp và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.5 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến
31/12/2019
(số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	30 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ;
- Lợi thế thương mại;
- Những khoản chi phí khác.

4.7 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” và Điều 54 - Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu;

Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty được phân phối theo quy định tại Quy chế Quản lý tài chính của Tổng công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ việc đầu tư, góp vốn và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: được ghi nhận khi Tổng công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV). Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả

lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc, nợ phải trả tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Ngoại trừ phải thu khách hàng và phải thu khác được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng phải thu khó đòi và các khoản đầu tư tài chính được đánh giá lại khi có khả năng giảm giá dưới hình thức dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, thì hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ngày 6/11/2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính. Tuy nhiên cho đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính cho việc áp dụng các quy định trong Thông tư 210, do đó, Tổng công ty chưa trình bày thuyết minh về công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019.

4.15 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác. Do đó, việc trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là hoàn toàn không cần thiết.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác trong môi trường kinh tế khác.

Hoạt động sản xuất và điều hành của Tổng công ty tập trung tại khu vực thành phố Hà Nội trong khi các hoạt động mua hàng và tiêu thụ xảy ra trong phạm vi cả nước và nước ngoài. Vì vậy, việc lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là không khả thi và việc không lập báo cáo này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính nói chung.

4.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5 Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	6.279.225.358	3.860.091.493
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.396.488.004	39.600.961.882
Các khoản ^a tương đương tiền	30.735.571.846	45.520.854.041
Cộng	67.411.285.208	88.981.907.416

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 38 252 498 Fax: (84-24) 38 261 129

Mẫu số B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	1.467.630.000	1.467.630.000	-	1.467.630.000	1.467.630.000	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.467.630.000	1.467.630.000	-	1.467.630.000	1.467.630.000	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	31/12/2019		01/01/2019			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng	137.875.393.973	137.875.393.973	205.075.780.508	205.075.780.508		
	137.875.393.973	137.875.393.973	205.075.780.508	205.075.780.508		
c) Đầu tư tài chính dài hạn						
	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	74.433.631.364	74.433.631.364	-	77.209.140.364	77.209.140.364	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	54.386.655.858	54.386.655.858	-	54.386.655.858	54.386.655.858	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.046.975.506	20.046.975.506	-	22.712.484.506	22.712.484.506	-
	-	-	-	110.000.000	110.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 4/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty liên doanh - liên kết				54.386.655.858		54.386.655.858
Công ty CP Đầu tư thương mại Sài Gòn - Hà Nội	20%	20%	20%	1.763.148.363		1.763.148.363
Liên doanh tòa nhà IBC Trảng Thi	50%	50%	50%	23.507.495		23.507.495
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thành phố Địa ốc Hoàng Gia	2,149%	2,149%	2,149%	52.600.000.000		52.600.000.000
Đầu tư khác				20.046.975.506		22.712.484.506
Công ty CP Đá Mài Hải Dương	2%	2%	2%	3.381.542.806		3.381.542.806
Công ty CP cơ khí chế tạo Hải phòng	10%	10%	10%	1.432.012.200		1.432.012.200
Ngân hàng TMCP Eximbank				60.500		2.665.569.500
Công ty CP Xi măng Đồng Bành	10,36%	10,36%	10,36%	14.383.360.000		14.383.360.000
<i>Trong đó</i>						
<i>Vốn góp của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Sản phẩm Cơ khí</i>				<i>1.478.360.000</i>		<i>1.478.360.000</i>
<i>Vốn góp của các cổ đông khác</i>				<i>12.905.000.000</i>		<i>12.905.000.000</i>
Công ty CP Cà phê Hasa	7%	7%	7%	850.000.000		850.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				-		110.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu				-		110.000.000
Cộng				74.433.631.364		77.209.140.364

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
 Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng*Các khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn*

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	6.213.468.679	26.213.468.679
Công ty Cổ phần Cơ khí 41 Thăng Long	3.660.199.217	10.040.116.020
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia	42.954.923.370	43.004.923.370
Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng Miền Bắc	11.952.117.110	26.812.839.068
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Bắc	-	24.075.190.744
Công ty cổ phần Quốc tế Minh Hải	9.864.340.310	11.279.481.840
Công ty cổ phần thương mại Citicom	10.929.653.515	12.126.832.200
Công ty cổ phần thủy điện Sông Tranh 4	2.377.707.853	13.123.709.849
Ban Quản lý Dự án nhà máy Thủy điện Sơn La	2.500.000.000	5.071.413.000
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đại Phát	2.182.325.749	4.980.819.644
Ban Điều hành dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	9.491.536.950	-
Danieli & C.Officine Meccaniche SpA	15.857.535.680	-
Công ty cổ phần cơ khí Tiên Sơn	1.213.337.774	5.881.787.047
Công ty Cổ phần thiết bị công nghiệp Maksteel	1.213.337.774	-
Công ty cổ phần Long Tạo Điện Biên	33.156.548.333	-
Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh	3.387.573.756	7.129.925.468
Công ty TNHH KD và PT TM Hoàng Ngân	3.330.262.380	7.230.262.380
Công ty TNHH Kinh Doanh XNK H&Q	5.370.853.000	11.083.853.000
Công ty TNHH TN và XD Thái Phát	5.684.637.019	9.687.702.404
Công ty TNHH XNK TM Hồng Phát	-	9.767.046.000
Công ty CP TM & SX Thiên Hoàng Long	18.249.601.843	18.262.101.843
Công ty TNHH Wood Bricket Việt Nam	18.935.087.463	-
Công ty CP đầu tư và phát triển TM Đức Tín	10.243.670.250	-
CN Công ty TNHH XNK TM Lâm Ngọc Dương	7.234.663.000	-
Công ty CP Thép Hà Nội	27.264.461.695	27.264.461.695
Công ty TNHH SX và TM Thế Anh	3.230.706.858	3.230.706.858
Công ty TNHH ABB	6.655.886.205	6.477.533.428
Công ty cổ phần phát triển năng lượng Sơn Vũ	2.474.659.716	4.379.790.507
Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương	-	5.002.444.340
Công ty TNHH 289	60.951.769.610	65.096.107.196
Công ty Cổ phần Nam Vàng	48.286.854.941	48.886.854.941
Công ty Cổ phần DV & KTTH - HCD	20.624.785.509	19.481.530.152
Bộ Tư lệnh Hải quân	4.936.366.145	-
Công ty CP Đầu tư và PTCN Hưng Thịnh	10.826.251.976	10.826.251.976
Công ty TNHH Đầu tư công nghệ và thương mại Việt nam	28.315.360.500	28.315.360.500
Công ty South Capital Company Limited	17.058.535.870	17.058.535.870

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014

Công ty CP thép Hòa phát Dung quát	9.712.080.409	39.832.041.319
Các đối tượng khác	156.714.782.486	119.033.431.227
Cộng	623.055.882.945	640.656.522.565

8. Các khoản phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu về cổ phần hoá	5.234.084.019	-	4.926.195.383	-
Phải thu về BHXH, BHYT, KPCĐ	162.496.453	-	207.751.863	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.119.598.101	-	657.882.099	-
Cục HQ TP Hải Phòng	6.115.416.932	-	6.115.416.932	-
Ký cược, ký quỹ	8.539.593.583	-	228.358.619	-
Phải thu người lao động	168.277.281	-	-	-
Phải thu khác, trong đó:	58.339.294.014	-	64.677.034.509	-
<i>Ông Nguyễn Duy Xuyên (*)</i>	<i>48.134.425.710</i>	-	<i>48.302.702.991</i>	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>10.204.868.304</i>	-	<i>16.374.331.518</i>	-
Tạm ứng	17.192.864.434	-	16.633.482.589	-
Cộng	98.871.624.817	-	93.446.121.994	-

(*): Là khoản công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung.

b) Phải thu dài hạn khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	289.000.000	-	186.500.000	-
Phải thu khác	2.105.089.024	-	2.337.160.019	-
Cộng	2.394.089.024	-	2.523.660.019	-

9. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.216.931.984	-	41.220.924.965	-
Công cụ, dụng cụ	7.770.197.252	-	6.051.436.482	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.417.657.901	-	192.095.337.904	-
Thành phẩm	40.454.305.392	-	38.194.540.648	-
Hàng hóa	31.580.404.248	-	30.845.691.745	-
Hàng gửi đi bán	9.917.724.330	-	1.621.180.738	-
Cộng	303.357.221.107	-	310.029.112.482	-

10. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác

Cộng

	31/12/2019	01/01/2019
	363.337.477	296.689.907
Cộng	363.337.477	296.689.907

b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng

Trợ cấp mất việc làm

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ chưa phân bổ

Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	74.289.278.783	75.404.340.646
Trợ cấp mất việc làm	-	1.707.004.000
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.382.430.722	3.143.113.901
Chi phí khấu hao TSCĐ chưa phân bổ	5.099.989.800	3.862.876.464
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.949.978.133	29.972.976.534
Cộng	118.721.677.438	114.090.311.545

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P. Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	• Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2019	548.086.554.673	379.451.515.798	41.559.704.413	1.574.573.277	2.394.260.000	973.066.608.161
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.290.849.143	-	-	-	-	9.290.849.143
Tăng khác	1.599.644.969	5.066.115.000	4.891.599.093	212.095.909	-	11.769.454.971
Thanh lý, nhượng bán	-	34.063.800	899.405.762	-	-	933.469.562
Giảm khác	-	-	-	40.250.000	-	40.250.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	558.977.048.785	384.483.566.998	45.551.897.744	1.746.419.186	2.394.260.000	993.153.192.713
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2019	95.667.790.349	167.187.429.070	21.045.171.338	1.164.922.260	22.685.304	285.087.998.321
Khấu hao trong kỳ	18.145.053.824	17.640.761.692	3.518.804.531	132.772.003	59.856.500	39.497.248.550
Thanh lý, nhượng bán	-	34.063.800	899.405.762	-	-	933.469.562
Tăng khác	592.601.940	-	-	-	-	592.601.940
Giảm khác	-	-	-	40.250.000	-	40.250.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	114.405.446.113	184.794.126.962	23.664.570.107	1.257.444.263	82.541.804	324.204.129.249
III. Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2019	452.418.764.324	212.264.086.728	20.514.533.075	409.651.017	2.371.574.696	687.978.609.840
Số dư tại ngày 31/12/2019	444.571.602.672	199.689.440.036	21.887.327.637	488.974.923	2.311.718.196	668.949.063.464

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A phố Mạc Thị Bưởi - P.Vĩnh Tuy - Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác *	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2019	37.220.221.480	-	-	2.430.432.726	-	39.650.654.206
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	37.220.221.480	-	-	2.430.432.726	-	39.650.654.206
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.529.440.178	-	-	635.840.664	-	3.165.280.842
Khấu hao trong kỳ	812.581.872	-	-	186.592.654	-	999.174.526
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	3.342.022.050	-	-	822.433.318	-	4.164.455.368
III. Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2019	34.690.781.302	-	-	1.794.592.062	-	36.485.373.364
Số dư tại ngày 31/12/2019	33.878.199.430	-	-	1.607.999.408	-	35.486.198.838

13. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng	Quyền sử dụng đất	Nhà	BDS đầu tư khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	-	33.027.988.644	-	33.027.988.644
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	-	-	33.027.988.644	-	33.027.988.644
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	-	3.000.320.107	-	3.000.320.107
Khấu hao trong kỳ	-	-	885.516.156	-	885.516.156
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	-	-	3.885.836.263	-	3.885.836.263
III. Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	-	30.027.668.537	-	30.027.668.537
Số dư tại ngày 31/12/2019	-	-	29.142.152.381	-	29.142.152.381

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - Vĩnh Tuy - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

14. Tài sản dở dang dài hạn**31/12/2019****01/01/2019****a) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Dự án di dời cơ sở sản xuất Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung

2.301.765.534

8.208.885.764

Dự án di dời cơ sở sản xuất Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội

99.792.658.311

56.734.564.112

Dự án di dời, cải tạo cơ sở sản xuất Công ty CP Dụng cụ số 1

4.924.730.849

4.924.730.849

Cộng**107.019.154.694****69.868.180.725****15. Phải trả người bán****31/12/2019****01/01/2019***Các khoản phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn trên tổng phải trả*

Công ty CP Thương mại Citicom

9.702.272.149

19.918.964.166

TMV Trading Company Limited

5.908.671.296

10.550.363.706

Guilin Guiye Industrial Co., Ltd

10.131.506.879

10.096.615.767

Công ty CP Cơ khí 41 Thăng Long

-

11.477.067.814

Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ tổng hợp GES

9.550.771.669

2.214.571.733

Xí nghiệp Kinh doanh XNK Tổng hợp

11.403.860.591

11.403.860.591

Công ty TNHH Z179

4.860.370.249

17.821.354.249

Công ty TNHH đầu tư sản xuất Hưng Long

5.010.523.135

-

Công ty cổ phần vật tư thiết bị kỹ thuật toàn bộ

18.566.644.657

262.620.600

Công ty Cổ phần Thép hình Hà Nội

-

5.000.048.427

Alfa Universal Co., Ltd

3.978.401.391

5.443.395.740

Công ty TNHH DVTM Nam Hà Nội

16.227.499.000

16.227.499.000

Công ty TNHH phân phối thiết bị công nghệ Hà Nội

8.975.203.559

8.975.203.559

Đối tượng khác

90.007.619.482

110.995.970.953

Cộng**194.323.344.057****230.387.536.305****16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****31/12/2019****01/01/2019**

Thuế giá trị gia tăng hàng SXKD trong nước

17.184.840.118

16.512.979.856

Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu

-

880.987.016

Thuế tiêu thụ đặc biệt

2.684.381.427

2.684.381.427

Thuế xuất, nhập khẩu

2.209.306.104

2.209.306.104

Thuế thu nhập doanh nghiệp

1.546.446.505

1.169.678.783

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - Vĩnh Tuy - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

Thuế thu nhập cá nhân	300.643.041	284.557.575
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	10.148.404.191	8.033.532.870
Các loại thuế khác	17.108.883	71.446.795
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.028.528.365	10.571.994.697
Cộng	46.119.658.634	42.418.865.123

17. Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả	4.854.745.846	4.623.674.870
Chi phí xây dựng các công trình	1.435.272.621	1.435.272.621
Chi phí khác	44.886.207.480	52.053.541.252
Cộng	51.176.225.947	58.112.488.743

b) Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Lãi vay phải trả	-	-
Chi phí dài hạn khác	10.123.759.871	1.794.693.736
Cộng	10.123.759.871	1.794.693.736

18. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	712.730.743	936.441.209
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.308.825.947	1.733.631.074
Phải trả về cổ phần hóa	4.257.988.040	4.257.988.040
Phải trả cho lao động dôi dư	-	57.407.500
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	283.500.000	263.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.956.271.353	48.362.329.815
<i>Trong đó</i>		
<i>Thu của các cổ đông góp vốn vào Công ty CP Xi măng Đồng Bành</i>	12.905.000.000	12.905.000.000
<i>Các khoản khác</i>	23.051.271.353	35.457.329.815
Cộng	42.519.316.083	55.611.297.638

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - Vĩnh Tuy - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

b) Dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.617.576.376	1.701.078.151
Các khoản phải trả, phải nộp khác	127.531.600.000	127.531.600.000
<i>Trong đó</i>		
<i>Công ty Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội (*)</i>	<i>118.000.000.000</i>	<i>118.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản Hoa Anh Đào (**)</i>	<i>9.531.600.000</i>	<i>9.531.600.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	130.149.176.376	129.232.678.151

(*): Là khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện dự án di chuyển cải tạo và nâng cao năng lực sản xuất Công ty CP Dụng cụ số 1.

(**): Là khoản thu do giảm phần diện tích sàn xây dựng nhận được của Dự án Xây dựng công trình hỗn hợp trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở tại số 108 đường Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

19. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Các khoản vay ngân hàng	261.435.305.360	278.850.037.591
Các khoản vay tổ chức	1.597.904.605	1.597.904.605
Các khoản vay cá nhân	4.899.214.192	3.331.822.854
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	271.932.424.157	287.779.765.050
b) Vay dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Các khoản vay ngân hàng	914.096.819	1.335.987.659
Các đối tượng khác	-	-
Cộng	914.096.819	1.335.987.659

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2019	1.418.634.488.001	(1.202.379.963)	649.783.409	6.052.466.290	(11.550.529.636)	1.412.583.828.101
Lãi trong kỳ				41.526.502	3.101.461.110	3.142.987.612
Phân phối lợi nhuận				(7.435.467)	(226.524.742)	(233.960.209)
Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2019	1.418.634.488.001	(1.202.379.963)	649.783.409	6.086.557.325	(8.675.593.268)	1.415.492.855.504
Kiểm tra						

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số
- Vốn của Nhà nước và các cổ đông khác	1.418.634.488.001	-	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001	-	1.418.634.488.001
Cộng	1.418.634.488.001	-	1.418.634.488.001	1.418.634.488.001	-	1.418.634.488.001

21. Doanh thu	Từ ngày 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	479.503.401.865	411.632.483.706
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	301.324.877.239	301.409.114.005
Doanh thu bán thành phẩm	63.540.692.508	49.840.926.376
Doanh thu hợp đồng xây dựng, xây lắp	114.476.630.246	60.245.971.307
Doanh thu khác	161.201.872	136.472.018
Các khoản giảm trừ	1.685.516.680	16.310.400
Giảm giá hàng bán	1.685.516.680	16.310.400
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	477.817.885.185	411.616.173.306
22. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	278.211.333.681	279.501.569.672
Giá vốn của thành phẩm đã bán	59.326.364.987	44.139.393.887
Giá vốn hợp đồng xây dựng, xây lắp	108.541.984.702	56.370.010.399
Giá vốn khác	-	-
Cộng	446.079.683.370	380.010.973.958
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.964.805.322	1.726.464.858
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	179.521.436	55.243.105
Khác	2.521.375	-
Cộng	6.146.848.133	1.781.707.963
24. Chi phí tài chính	Từ ngày 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018
Lãi tiền vay	4.102.204.860	4.761.318.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	43.595.180
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	(1.048.066.900)
Chi phí tài chính khác	3.060.000	55.661.487
Cộng	4.105.264.860	3.812.507.863

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - Vĩnh Tuy - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

25. Lợi nhuận khác

	Từ ngày 1/10/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018
Thu nhập khác		
Các khoản khác	3.742.961.945	5.582.251.391
Chi phí khác		
Các khoản khác	2.298.276.387	2.518.122.642
Lợi nhuận khác	1.444.685.558	3.064.128.749

26. Thông tin về các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đầu tư Thương mại Sài Gòn - Hà Nội	Công ty liên kết	20%
Công ty CP Đầu tư và Phát triển TP Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên doanh	2,149%
Công ty CP Công đoàn Giấy	Công ty liên doanh	

27. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2019, không có sự kiện nào ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 được lập trên cơ sở giả định Tổng công ty hoạt động liên tục.

28. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán với ý kiến kiểm toán ngoại trừ có phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2018 có điều chỉnh lại Phần lãi hay lỗ trong Công ty liên kết. Cụ thể như sau:

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Mã số	Số sau điều chỉnh	Số trước điều chỉnh	Chênh lệch
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.018.182.944.393	1.018.179.432.641	3.511.752
<i>1. Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>221</i>	<i>687.978.609.839</i>	<i>734.495.248.899</i>	<i>(46.516.639.060)</i>
- Nguyên giá	222	973.066.608.161	1.023.285.538.050	(50.218.929.889)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(285.087.998.322)	(288.790.289.151)	3.702.290.829
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	77.209.140.364	77.205.628.612	3.511.752
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	54.386.655.858	54.383.144.106	3.511.752
VI. Tài sản dài hạn khác	260	114.090.311.545	67.573.672.485	46.516.639.060
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	114.090.311.545	67.573.672.485	46.516.639.060
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	2.459.585.589.837	2.459.582.078.085	3.511.752

NGUỒN VỐN	Mã số	Số sau điều chỉnh	Số trước điều chỉnh	Chênh lệch
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	914.638.402.190	914.638.402.190	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	55.611.297.638	56.564.084.874	(952.787.236)
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.815.017.665	4.862.230.429	952.787.236
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.412.583.828.101	1.412.580.316.349	3.511.752
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.412.583.828.101	1.412.580.316.349	3.511.752
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	649.783.409	649.792.483	(9.074)
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	(11.550.529.636)	(11.554.040.316)	3.510.680
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>(14.707.616.607)</i>	<i>(14.711.127.287)</i>	<i>3.510.680</i>
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	6.052.466.290	6.052.456.144	10.146
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.459.585.589.837	2.459.582.078.085	3.511.752

TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

Địa chỉ: Số 7A Mạc Thị Bưởi - Vĩnh Tuy - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 252 498 Fax: (84-4) 38 261 129

Mẫu số B 09a – DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã số	Số sau điều chỉnh	Số trước điều chỉnh	Chênh lệch
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24	17.244.247	-	17.244.247
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.292.673.298	7.275.429.051	17.244.247
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.398.419.911	5.381.175.664	17.244.247
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty Mẹ	62	5.365.990.341	5.348.746.094	17.244.247

Người lập

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hiền

TB. Tài chính kế toán

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Khắc Hải